

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 202

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 6**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10 - 11
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	12 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Khái quát về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034287 cấp lần đầu ngày 03 tháng 1 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội 19 lần cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 7 năm 2021.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Nhà TM, khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024.22253666
- Fax : 024.22253666

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 6.01	Xã Khoen On, huyện Thanh Uyên, tỉnh Lai Châu
Chi nhánh Sông Đà 6.03	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam
Ban điều hành dự án Thủy điện tại Lào	Bản KhanMacNao, Huyện SaNamxay, Tỉnh Attapeu, Lào

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm /tái bổ nhiệm
Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Phát	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	Ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên	Ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên	Ngày 13 tháng 7 năm 2021

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Tiến Thủ	Tổng Giám đốc	Ngày 13 tháng 7 năm 2021
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 05 tháng 5 năm 2017
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 18 tháng 12 năm 2018
Ông Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 04 tháng 01 năm 2022
Nguyễn Văn Ngạn	Kế toán trưởng	Ngày 14 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Tiến Thủ - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Tiến Thủ
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Số: 2.0255/23/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**Chi nhánh Hà Nội****Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1

Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4028-2022-008-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		996.088.504.826	988.713.520.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.139.927.513	7.688.609.818
1. Tiền	111		10.139.927.513	7.688.609.818
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		304.801.120.079	333.421.598.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	326.170.251.025	355.083.604.459
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.051.775.138	3.289.136.505
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	11.060.188.423	9.151.549.016
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(33.481.094.507)	(34.102.691.097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		673.326.434.694	646.349.932.438
1. Hàng tồn kho	141	V.6	673.326.434.694	646.349.932.438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.821.022.540	1.253.379.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.821.022.540	1.253.379.705
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		289.406.984.532	271.433.529.747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		183.292.652.692	191.625.517.028
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	183.292.652.692	190.701.817.028
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	-	923.700.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.643.850.453	63.039.192.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	37.124.177.175	35.680.520.152
- Nguyên giá	222		390.725.045.547	402.916.860.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353.600.868.372)	(367.236.340.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	17.519.673.278	27.358.671.873
- Nguyên giá	225		26.073.470.907	34.917.277.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.553.797.629)	(7.558.605.853)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.444.084.315	1.944.084.315
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	3.102.000.000	3.602.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(1.657.915.685)	(1.657.915.685)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.026.397.072	14.824.736.379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	50.026.397.072	14.824.736.379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.285.495.489.358	1.260.147.050.591

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		852.619.187.804	826.810.545.474
I. Nợ ngắn hạn	310		852.569.187.804	822.655.744.344
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	171.268.509.272	155.427.194.744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	149.664.560.769	70.284.403.782
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	49.690.124.446	60.350.508.320
4. Phải trả người lao động	314		23.960.233.179	43.445.990.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.357.968.097	2.697.708.019
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	182.349.084.534	167.975.189.361
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	272.884.425.826	321.538.570.585
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	394.281.681	936.179.091
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		50.000.000	4.154.801.130
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	-	4.154.801.130
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		432.876.301.554	433.336.505.117
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	432.876.301.554	433.336.505.117
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22.979.647.879)	(22.519.444.316)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23.057.345.906)	(22.519.444.316)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		77.698.027	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.285.495.489.358	1.260.147.050.591

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập

Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngạn

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Thủ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	194.059.733.982	385.176.607.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.988.544.897
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		194.059.733.982	382.188.062.818
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	135.552.608.929	305.944.920.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.507.125.053	76.243.142.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.203.940.596	5.923.242
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.656.966.343	34.524.414.089
Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.635.593.704	33.113.978.438
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	30.593.280.526	37.527.210.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		460.818.780	4.197.441.145
11. Thu nhập khác	31	VI.6	16.545.242.624	4.433.888.499
12. Chi phí khác	32	VI.7	11.325.028.541	6.200.742.805
13. Lợi nhuận khác	40		5.220.214.083	(1.766.854.306)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.681.032.863	2.430.586.839
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	5.603.334.836	4.735.282.987
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>77.698.027</u>	<u>(2.304.696.148)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	<u>2,23</u>	<u>(82)</u>
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	<u>2,23</u>	<u>(82)</u>

Người lập

Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngân

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Thủ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.681.032.863	2.430.586.839
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	11.903.665.092	16.618.491.866
- Các khoản dự phòng	03	V.5	(621.596.590)	(1.324.761.328)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		126.130.693	2.591.514
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3,6	(224.580.792)	(654.545.455)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	27.635.593.704	33.113.978.438
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.500.244.970	50.186.341.874
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30.953.976.038	161.434.276.547
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.976.502.256)	(84.008.211.907)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		73.039.857.352	(18.593.445.897)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(35.201.660.693)	(278.319.341)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.272.275.718)	(27.822.265.545)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.919.834.381)	(777.464.591)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.15	(1.079.799.000)	(3.844.677.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.044.006.312	76.296.233.440
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7	(4.977.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6	1.566.089.090	654.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		627.168.182	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.783.742.728)	654.545.455

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.14	74.561.238.209	363.856.498.483
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.14	(123.206.242.203)	(437.824.893.442)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.14	(4.163.941.895)	(6.953.257.572)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(52.808.945.889)</i>	<i>(80.921.652.531)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.451.317.695	(3.970.873.636)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	7.688.609.818	11.662.074.968
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(2.591.514)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u>10.139.927.513</u>	<u>7.688.609.818</u>

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập

Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ngạn

Tổng Giám đốc



Lê Tiên Thủ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình, sản xuất kinh doanh vật tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của Năm trước so sánh được với số liệu của Năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 388 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 784 nhân viên).

7. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty nhận được Thông báo số 44949/TB-CTHN-QLN ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Cục thuế thành phố Hà Nội. Theo đó, Công ty bị tạm ngừng sử dụng hóa đơn do không chấp hành nộp tiền thuế, tiền chậm nộp và tiền phạt theo Thông báo tiền thuế nợ và tiền chậm nộp số 183368/TB-CT ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư góp vốn vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, mức trích lập căn cứ cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Riêng công nợ với bên liên quan được trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), hạng mục công trình (HMCT) như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của từng CT/HMCT} = \frac{\text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ của CT/HMCT}}{\text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ của từng CT/HMCT}} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

Trong đó: Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

13. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

14. Các khoản giảm trừ

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là giá trị khối lượng xây lắp bị cắt giảm khi quyết toán công trình được phê duyệt, được ghi nhận khi phát sinh giá trị bị cắt giảm.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật và trong một khu vực địa lý là Việt nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	104.189.761	188.438.606
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.035.737.752	7.500.171.212
Cộng	<u>10.139.927.513</u>	<u>7.688.609.818</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt ^(*)	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	3.000.000.000	(1.657.915.685)	-	3.000.000.000	(1.657.915.685)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	102.000.000	-	-	102.000.000	-	-
Cộng	<u>3.102.000.000</u>	<u>(1.657.915.685)</u>	<u>-</u>	<u>3.602.000.000</u>	<u>(1.657.915.685)</u>	<u>-</u>

^(*) Trong năm, Công ty đã bán 52.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt với giá bán bình quân là 11.975 VND/CP.

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(1.657.915.685)	(1.882.677.013)
Hoàn nhập dự phòng	-	224.761.328
Số cuối năm	<u>(1.657.915.685)</u>	<u>(1.657.915.685)</u>

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>177.876.602.095</i>	<i>243.093.678.015</i>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	174.493.739.915	239.814.960.665
Cơ quan Tổng công ty Sông Đà	7.198.199.639	6.371.475.971
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xêcamán 1	84.149.076.321	101.849.368.206
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xêcamán 3	66.589.486.246	65.790.904.863
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	3.424.153.180	7.514.260.219
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	4.454.269.661	32.939.436.513
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Thủy điện Lai Châu	4.820.807.359	5.460.739.441
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Hòa Na	3.857.747.509	4.198.973.516
Ban Điều hành Dự án thủy điện Đồng Nai 5	-	15.689.801.936
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.591.471.630	1.591.471.630
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	104.144.830	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	32.433.208	32.433.208
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (Xí nghiệp 10.7)	1.280.838.395	1.280.838.395
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	128.650.170	128.650.170
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà – Ucrin	245.323.947	245.323.947
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>331.586.301.622</i>	<i>302.691.743.472</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Á	101.444.875.128	98.145.101.806
Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma (*)	45.807.582.184	56.155.582.184
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải và Tư vấn Đông Nam Á	28.127.864.263	28.127.864.263
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299	22.765.426.317	24.357.106.145
Tổng Công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc Phòng	16.844.151.201	16.844.151.201
Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	19.410.545.455	-
Sekong A Downstream Hydropower Co., LTD	29.577.509.792	5.211.003.392
Các khách hàng khác	67.608.347.282	73.850.934.481
Cộng	<u>509.462.903.717</u>	<u>545.785.421.487</u>
<i>Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>326.170.251.025</i>	<i>355.083.604.459</i>
Phải thu các bên liên quan	123.745.606.840	173.247.710.632
Phải thu các khách hàng khác	202.424.644.185	181.835.893.827
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	<i>183.292.652.692</i>	<i>190.701.817.028</i>
Phải thu các bên liên quan	54.130.995.255	69.845.967.383
Phải thu các khách hàng khác	129.161.657.437	120.855.849.645

(*) Khoản phải thu đã được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng (xem thuyết minh số V.14).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	597.380.000	-	597.380.000	-
Tổng công ty sông Đà – CTCP (Cơ quan Tổng công ty)	597.380.000	-	597.380.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	10.462.808.423	(1.086.029.000)	8.554.169.016	(1.086.029.000)
Tạm ứng	3.047.530.208	-	4.009.092.907	-
Ký quỹ, ký cược	1.043.810.622	-	612.360.622	-
Ông Hồ Sỹ Hùng	1.032.400.001	-	1.032.400.001	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	(1.086.029.000)	1.086.029.000	(1.086.029.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Mekong	1.414.415.671	-	219.685.453	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.838.622.921	-	1.594.601.033	-
Cộng	11.060.188.423	(1.086.029.000)	9.151.549.016	(1.086.029.000)

4b. Phải thu ngắn dài hạn khác

Là khoản ký quỹ cho hợp đồng thuê tài chính.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Các bên liên quan</i>	32.395.065.507	(32.395.065.507)	32.395.065.507	(32.395.065.507)
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	32.395.065.507	(32.395.065.507)	32.395.065.507	(32.395.065.507)
<i>Các tổ chức khác</i>	1.086.029.000	(1.086.029.000)	1.707.625.590	(1.707.625.590)
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	-	-	621.596.590	(621.596.590)
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	(1.086.029.000)	1.086.029.000	(1.086.029.000)
Cộng	33.481.094.507	(33.481.094.507)	34.102.691.097	(34.102.691.097)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	34.102.691.097	35.202.691.097
Hoàn nhập dự phòng	(621.596.590)	(1.100.000.000)
Số cuối năm	33.481.094.507	34.102.691.097

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.517.616.857	-	22.694.994.888	-
Công cụ, dụng cụ	3.632.300.123	-	7.047.100.458	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	655.176.517.714	-	615.594.542.265	-
<i>Trong đó: Công trình với bên liên quan</i>	<i>334.123.068.178</i>	<i>-</i>	<i>333.488.133.618</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Xekaman 1</i>	<i>40.713.950.773</i>	<i>-</i>	<i>40.713.950.773</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Xekaman 3</i>	<i>31.110.888.057</i>	<i>-</i>	<i>31.110.888.057</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Xekaman - Xan xay</i>	<i>178.757.784.678</i>	<i>-</i>	<i>178.757.784.678</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Huội Quảng</i>	<i>65.990.484.568</i>	<i>-</i>	<i>65.990.484.568</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Nậm Chiến</i>	<i>634.934.560</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Thủy điện Đồng Nai 5</i>	<i>16.915.025.542</i>	<i>-</i>	<i>16.915.025.542</i>	<i>-</i>
<i>Công trình với các bên khác</i>	<i>321.053.449.536</i>	<i>-</i>	<i>282.106.408.647</i>	<i>-</i>
Thành phẩm	-	-	1.013.294.827	-
Cộng	673.326.434.694	-	646.349.932.438	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.292.803.248	308.616.297.044	74.836.695.036	171.065.272	402.916.860.600
Mua trong năm	-	4.784.000.000	-	-	4.784.000.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	9.036.806.819	-	-	9.036.806.819
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.663.162.929)	(2.349.458.943)	-	(26.012.621.872)
Số cuối năm	19.292.803.248	298.773.940.934	72.487.236.093	171.065.272	390.725.045.547
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	244.014.474.889	55.088.121.535	171.065.272	299.273.661.696
Chờ thanh lý	-	11.767.282.197	7.062.121.575	73.867.272	18.903.271.044
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.186.956.815	292.102.171.734	68.776.146.627	171.065.272	367.236.340.448
Khấu hao trong năm	514.474.752	6.153.407.941	2.253.938.387	-	8.921.821.080
Mua lại TS thuê tài chính	-	1.986.652.236	-	-	1.986.652.236
Thanh lý nhượng bán	-	(22.194.486.449)	(2.349.458.943)	-	(24.543.945.392)
Số cuối năm	6.701.431.567	278.047.745.462	68.680.626.071	171.065.272	353.600.868.372
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.105.846.433	16.514.125.310	6.060.548.409	-	35.680.520.152
Số cuối năm	12.591.371.681	20.726.195.472	3.806.610.022	-	37.124.177.175
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	33.201.617	29.829.531	-	63.031.148

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 25.374.541.193 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	27.925.625.001	6.991.652.725	34.917.277.726
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.843.806.819)	-	(8.843.806.819)
Số cuối năm	19.081.818.182	6.991.652.725	26.073.470.907
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5.592.203.548	1.966.402.305	7.558.605.853
Khấu hao trong năm	2.107.887.432	873.956.580	2.981.844.012
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.986.652.236)	-	(1.986.652.236)
Số cuối năm	5.713.438.744	2.840.358.885	8.553.797.629
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	22.333.421.453	5.025.250.420	27.358.671.873
Số cuối năm	13.368.379.438	4.151.293.840	17.519.673.278

9. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ hành chính	218.241.212	1.027.664.981
Công cụ dụng cụ sản xuất	7.818.662.927	6.311.247.220
<i>Trong đó: Chi phí ván khuôn, giàn giáo, cốp pha</i>	<i>2.003.571.282</i>	<i>860.911.868</i>
Chi phí di chuyển máy móc thiết bị và lực lượng thi công	39.163.546.981	4.070.081.888
Phí bảo hiểm xe máy, thiết bị	-	15.377.091
Chi phí sửa chữa tài sản	582.256.250	888.651.226
Các chi phí khác	2.243.689.702	2.511.713.973
Cộng	50.026.397.072	14.824.736.379

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	11.626.323.108	16.315.450.681
Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	390.354.553	390.354.553
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.925.450.478	12.725.450.478
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	37.969.406
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	136.192.100	136.192.100
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	15.452.450	15.452.450
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	1.305.847.850
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.158.873.527	1.687.600.799
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	16.583.045

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	159.642.186.164	139.111.744.063
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	12.248.930.358	12.948.930.358
Doanh nghiệp Tư nhân Hằng	253.439.200	7.924.880.221
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đại Ngân	7.530.319.543	7.730.319.543
Công ty TNHH Đầu tư Quốc Tế Phúc Anh	20.000.946.492	3.946.863.407
Công ty cổ phần thương mại xăng dầu Lai Châu	21.556.991.404	400.617.286
Phải trả các nhà cung cấp khác	98.051.559.167	106.160.133.248
Cộng	171.268.509.272	155.427.194.744

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	7.605.742.731	6.938.949.731
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	7.605.742.731	6.938.949.731
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	142.058.818.038	63.345.454.051
Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng - CTCP	97.529.818.182	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299	17.841.652.121	6.846.962.285
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Năng lượng Hưng Lộc Phát	17.537.065.743	31.576.646.500
Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Mekong	6.424.959.950	24.194.158.766
Các khách hàng khác	2.725.322.042	727.686.500
Cộng	149.664.560.769	70.284.403.782

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	29.575.625.936	318.623.592	(2.927.225.868)	26.967.023.660
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.243.182.587	5.603.334.836	(15.919.834.381)	10.926.683.042
Thuế thu nhập cá nhân	1.294.780.475	119.702.497	(177.171.696)	1.237.311.276
Thuế tài nguyên	201.537.000	-	-	201.537.000
Các loại thuế khác	8.035.382.322	5.259.848.818	(2.937.661.672)	10.357.569.468
Cộng	60.350.508.320	11.301.509.743	(21.961.893.617)	49.690.124.446

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.681.032.863	2.430.586.839
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	22.335.641.317	21.245.828.098
- Các khoản điều chỉnh tăng	22.335.641.317	21.245.828.098
<i>Chi phí lãi vay không được trừ^(*)</i>	<i>15.687.751.590</i>	<i>16.936.781.976</i>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng khác</i>	<i>6.647.889.726</i>	<i>2.888.227.712</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	28.016.674.179	23.676.414.937
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>5.603.334.836</i>	<i>4.735.282.987</i>
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	<u>5.603.334.836</u>	<u>4.735.282.987</u>

(*) Chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp theo sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>27.177.536.280</i>	<i>38.849.598.111</i>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	38.463.988.098	38.463.988.098
Cơ quan Tổng công ty	27.121.848.000	38.422.618.000
<i>Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5</i>	<i>41.370.098</i>	<i>41.370.098</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	106.514.328
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	125.502.566
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	14.318.182	29.363.551
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	-	30.659.300
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	-	70.224.988
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	-	23.345.280

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>155.171.548.254</i>	<i>129.125.591.250</i>
Kinh phí công đoàn	3.071.974.118	2.833.607.162
Bảo hiểm xã hội BHYT, BHTN	19.176.880.277	15.355.218.226
Liên danh CMC/ITD/SongDa	4.630.525.555	4.630.525.555
Cổ tức phải trả	58.979.708.459	58.979.708.459
Tiền lương phải trả CBCNV	9.710.108.430	32.623.025
Lãi vay phải trả	20.363.747.434	3.660.689.526
Quỹ sông Đà	1.678.016.795	2.064.616.795
Vật tư tạm nhập	34.751.079.374	39.432.859.415
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.809.507.812	2.135.743.087
Cộng	182.349.084.534	167.975.189.361

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>255.482.853.706</i>	<i>301.645.216.505</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành ⁽ⁱ⁾	78.611.296.933	79.941.296.933
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱⁱ⁾	101.725.145.626	146.557.508.425
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội ⁽ⁱⁱⁱ⁾	47.368.420.347	47.368.420.347
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai ^(iv)	27.777.990.800	27.777.990.800
<i>Vay ngắn hạn các tổ chức khác</i>	<i>8.903.228.022</i>	<i>11.385.869.217</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>789.000.000</i>	<i>789.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây ^(v)	789.000.000	789.000.000
<i>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>	<i>7.709.344.098</i>	<i>7.718.484.863</i>
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	5.964.647.085	4.744.545.464
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	1.744.697.013	1.336.363.648
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Challea ^(vi)	-	1.637.575.751
Cộng	272.884.425.826	321.538.570.585

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành theo Hợp đồng cho vay hạn mức để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay là 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất thả nổi, thời hạn vay 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Lào Cai Hợp theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công bê tông thuộc dự án công trình thủy điện Pắc Ma

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 09 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hợp đồng thi công xây dựng công trình thủy điện Pắc Ma giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma.

- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây để đầu tư tài sản cố định với lãi suất, thời hạn theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty.
- (vi) Hợp đồng thuê tài chính số B20021615 ngày 20 tháng 01 năm 2020, thời hạn 30 tháng lãi suất 8,5%/năm, thuê các tài sản máy móc thiết bị với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác	Vay dài hạn đến hạn trả	Nợ thuê tài chính đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	301.645.216.505	11.385.869.217	789.000.000	7.718.484.863	321.538.570.585
Số tiền vay phát sinh trong năm	69.715.531.659	4.845.706.550	-	-	74.561.238.209
Số tiền vay đã trả trong năm	(115.877.894.458)	(7.328.347.745)	-	(4.163.941.895)	(127.370.184.098)
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	4.154.801.130	4.154.801.130
Cộng	255.482.853.706	8.903.228.022	789.000.000	7.709.344.098	272.884.425.826

14b. Nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust ^(vii)	-	3.041.164.770
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài gòn Thương tín ^(vii)	-	1.113.636.360
Cộng	-	4.154.801.130

- (vii) Hợp đồng thuê tài chính số 2179000098/HDCTTC ngày 30 tháng 5 năm 2019 thời hạn 48 tháng thuê các tài sản phục vụ việc khai thác mỏ đá và các công trình xây dựng.

- (viii) Hợp đồng thuê tài chính số SBL 0202201910002 ngày 11 tháng 10 năm 2019 thời hạn 48 tháng lãi suất 9,5%/năm, thuê ô tô tải Ben nhãn hiệu Maz, Model 6501B3-420-710P1.

Kỳ hạn thanh toán các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Số cuối năm	7.709.344.098	7.709.344.098	-
Số đầu năm	11.873.285.993	7.718.484.863	4.154.801.130

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.154.801.130	10.845.293.565
Số kết chuyển	(4.154.801.130)	(6.690.492.435)
Số cuối năm	-	4.154.801.130

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Gốc	Lãi	Cộng	Gốc	Lãi	Cộng
Vay ngân hàng	154.546.708.080	20.363.747.434	174.910.455.514	155.087.708.080	3.615.474.541	158.703.182.621
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	78.611.296.933	11.269.522.552	89.880.819.485	79.941.296.933	1.811.912.015	81.753.208.948
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	48.157.420.347	4.476.133.911	52.633.554.258	47.368.420.347	962.168.426	48.330.588.773
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	27.777.990.800	4.618.090.971	32.396.081.771	27.777.990.800	841.394.100	28.619.384.900
Nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	3.443.179.325	-	3.443.179.325	894.356.074	45.214.985	939.571.059
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	2.923.482.312	-	2.923.482.312	689.659.104	8.110.985	697.770.089
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	519.697.013	-	519.697.013	-	21.859.000	21.859.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	-	-	-	204.696.970	15.245.000	219.941.970
Cộng	157.989.887.405	20.363.747.434	178.353.634.839	155.982.064.154	3.660.689.526	159.642.753.680

Các khoản vay này chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có luồng tiền để thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	936.179.091	4.002.271.703
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	537.901.590	778.585.088
Chi quỹ	(1.079.799.000)	(3.844.677.700)
Số cuối năm	394.281.681	936.179.091

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số đầu năm trước	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(19.436.163.080)	436.419.786.353
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(2.304.696.148)	(2.304.696.148)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(778.585.088)	(778.585.088)
Số dư cuối Năm trước	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(22.519.444.316)	433.336.505.117
Năm nay					
Số đầu năm nay	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(22.519.444.316)	433.336.505.117
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	77.698.027	77.698.027
Trích lập các quỹ	-	-	-	(537.901.590)	(537.901.590)
Số dư cuối Năm nay	347.716.110.000	31.336.985.455	76.802.853.978	(22.979.647.879)	432.876.301.554

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	226.015.400.000	226.015.400.000
Cổ đông khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Cộng	347.716.110.000	347.716.110.000

16c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	34.771.611	34.771.611
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.771.611	34.771.611
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.771.611	34.771.611

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

16d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022, trích quỹ phúc lợi là 537.901.590 VND.

16e. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1.227,97 USD (số đầu năm là 1.241,17 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	185.644.339.787	372.401.854.540
Doanh thu bán vật tư	2.706.267.302	7.083.835.559
Doanh thu khác	5.709.126.893	5.690.917.616
Doanh thu phát sinh trong năm	194.059.733.982	385.176.607.715
Doanh thu công trình bị cắt giảm khi quyết toán	-	(2.988.544.897)
Cộng	194.059.733.982	382.188.062.818

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.684.470.286	16.562.230.654
Giảm trừ doanh thu	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Bán nguyên vật liệu	213.418.405	124.962.127
Doanh thu cung cấp dịch vụ	195.278.035	229.938.767
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	14.831.831

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	126.478.395.203	294.139.328.376
Giá vốn của vật tư đã bán	4.472.936.423	6.773.705.034
Giá vốn khác	4.601.277.303	5.031.887.105
Cộng	<u>135.552.608.929</u>	<u>305.944.920.515</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	46.769.015	5.923.242
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.030.003.399	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	127.168.182	-
Cộng	<u>1.203.940.596</u>	<u>5.923.242</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	27.635.593.704	33.113.978.438
Hoàn nhập tổn thất đầu tư	-	(224.761.328)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	126.130.693	2.591.514
Chi phí tài chính khác	895.241.946	1.632.605.465
Cộng	<u>28.656.966.343</u>	<u>34.524.414.089</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	24.790.618.473	30.450.553.493
Chi phí vật liệu quản lý	1.155.509.937	1.312.148.202
Chi phí đồ dùng văn phòng	361.674.335	1.052.144.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	731.560.125	753.927.164
Thuế, phí và lệ phí	72.598.757	95.158.792
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(621.596.590)	(1.100.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.635.548.795	1.882.592.010
Các chi phí khác	2.467.366.694	3.080.685.827
Cộng	<u>30.593.280.526</u>	<u>37.527.210.311</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.566.089.090	654.545.455
Nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	7.552.741.826	1.960.980.434
Tiền bồi thường nhận được	7.298.934.005	1.704.502.237
Thu nhập khác	127.477.703	113.860.373
Cộng	<u>16.545.242.624</u>	<u>4.433.888.499</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổn thất tài sản do thiên tai	-	1.184.691.941
Chi phí thanh lý, xuất hủy vật tư, công cụ dụng cụ	4.592.703.082	346.126.857
Phạt do vi phạm hành chính	3.412.215.417	365.080.263
Tiền chậm nộp thuế	1.847.633.401	3.044.972.744
Tiền lãi chậm nộp BHXH	1.334.720.051	898.993.115
Chi phí khác	137.756.590	360.877.885
Cộng	<u>11.325.028.541</u>	<u>6.200.742.805</u>

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	77.698.027	(2.304.696.148)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(537.901.590)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	77.698.027	(2.842.597.738)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.771.611	34.771.611
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>2</u>	<u>(82)</u>

8b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 21 VND xuống còn (82) VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.865.512.696	201.859.451.105
Chi phí nhân công	68.863.611.382	118.969.241.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.903.665.092	16.618.491.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.218.707.570	68.515.790.986
Chi phí khác	7.876.368.164	27.169.074.820
Cộng	<u>205.727.864.904</u>	<u>433.132.050.326</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ và không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay				
Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý				
Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch	15.600.000	30.600.000	46.200.000
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên	366.314.104	-	366.314.104
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên/ Tổng Giám đốc	395.609.945	-	395.609.945
Ông Nguyễn Tuấn Phát	Thành viên	44.400.000	20.400.000	64.800.000
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên	44.400.000	20.400.000	64.800.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	365.865.331	-	365.865.331
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	365.806.395	-	365.806.395
Ông Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	365.806.395	-	365.806.395
Ông Nguyễn Văn Ngạn	Kế toán trưởng	354.738.868	-	354.738.868
Ban Kiểm soát				
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	257.659.655		257.659.655
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên	212.231.657	10.200.000	222.431.657
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên		10.200.000	10.200.000
Cộng		2.788.432.349	91.800.000	2.880.232.349
Năm trước				
Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý				
Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch	-	61.200.000	61.200.000
Ông Thái Sơn	Thành viên	-	22.100.000	22.100.000
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên	-	22.100.000	22.100.000
Ông Nguyễn Sinh Thảo	Thành viên	-	22.100.000	22.100.000
Ông Nguyễn Tuấn Phát	Thành viên	-	18.700.000	18.700.000
Ông Phạm Đức Trọng	Thành viên	-	18.700.000	18.700.000
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên	412.163.994	-	412.163.994
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên	407.537.317	-	407.537.317
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	385.071.561	-	385.071.561
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	371.680.836	-	371.680.836
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	385.071.561	-	385.071.561

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

		<u>Tiền lương</u>	<u>Thù lao</u>	<u>Cộng thu nhập</u>
Ban Kiểm soát				
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban	271.063.747	-	271.063.747
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên	209.153.425	20.400.000	229.553.425
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên	-	20.400.000	20.400.000
Cộng		2.441.742.442	205.700.000	2.647.442.442

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		
Tiền vật tư ca máy	83.450.673	1.132.512.483
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Chi phí thí nghiệm	-	355.284.069
Tổng công ty Sông Đà - CTCP		
Kinh phí thầu phụ	-	7.294.575.108

Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.10, V.11 và V.13.

2. Số liệu so sánh

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu năm theo kết quả thanh tra thuế năm 2018, 2019, 2020 theo quyết định số 18840/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 28/4/2022 của Cục thuế Hà Nội đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	36.294.202.319	24.056.306.001	60.350.508.320
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.536.861.685	(24.056.306.001)	(22.519.444.316)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí khác	32	3.155.770.061	3.044.972.744	6.200.742.805
Lợi nhuận khác	40	1.278.118.438	(3.044.972.744)	(1.766.854.306)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.475.559.583	(3.044.972.744)	2.430.586.839
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.735.282.987	-	4.735.282.987
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	740.276.596	(3.044.972.744)	(2.304.696.148)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Tòa nhà TM, khu đô thị La Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Ánh

Nguyễn Văn Ngạn

Lê Tiên Thủ

